



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2013-2014

Môn học : Anh văn căn bản 3 - 1105003

Mã lớp học phần: 110500315

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Ngô Ngọc Nhựt Toai

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210140002	Lê Đoàn Phương An	30/11/1994	<u>[Signature]</u>	7.7	bảy chấm bảy	C14TC1	
2	1210140006	Phạm Loan Anh	24/05/1994	<u>[Signature]</u>	5.8	năm chấm tám	C14TC1	
3	1210140007	Trần Đoàn Anh	23/05/1994	<u>[Signature]</u>	3.8	ba chấm tám	C14TC1	
4	1210140008	Trương Lữ Nguyệt Anh	06/02/1992	<u>[Signature]</u>	7.	bảy chấm không	C14TC1	
5	1210140011	Võ Thị Cẩm Bình	20/04/1993	<u>[Signature]</u>	7.4	bảy chấm tư	C14TC1	
6	1210140012	Bành Gia Bội	20/10/1994	<u>[Signature]</u>	7.7	bảy chấm bảy	C14TC1	
7	1210140013	Nguyễn Võ Sơn Ca	02/08/1994	<u>[Signature]</u>	7.3	bảy chấm ba	C14TC1	
8	1210140015	Nguyễn Thị Viễn Châu	22/01/1994	<u>[Signature]</u>	5.8	năm chấm tám	C14TC1	
9	1210140016	Trương Lê Ngọc Châu	28/01/1990	<u>[Signature]</u>	10.0	mười chấm không	C14TC1	
10	1210140017	Lê Hồng Chiến	09/11/1993	<u>[Signature]</u>	6.9	sáu chấm chín	C14TC1	
11	1210140032	Huỳnh Minh Duy	23/03/1994	<u>[Signature]</u>	5.0	năm chấm không	C14TC1	
12	1210140033	Trần Thị Thanh Duyên	01/05/1994	<u>[Signature]</u>	5.5	năm chấm năm	C14TC1	
13	1210140023	Nguyễn Dư	15/10/1994	<u>[Signature]</u>	7.4	bảy chấm tư	C14TC1	
14	1210140024	Lê Thị Thùy Dương	18/03/1994	<u>[Signature]</u>	5.6	năm chấm sáu	C14TC1	
15	1210140025	Ngô Minh Dương	09/10/1994	<u>[Signature]</u>	6.9	sáu chấm chín	C14TC1	
16	1210140026	Nguyễn Hoàng Dương	01/04/1994	<u>[Signature]</u>	9.8	chín chấm tám	C14TC1	
17	1210140027	Nguyễn Mỹ Thùy Dương	10/01/1993	<u>[Signature]</u>	3.0	ba chấm không	C14TC1	
18	1210140028	Nguyễn Thị Thùy Dương	25/02/1994	<u>[Signature]</u>	3.0	ba chấm không	C14TC1	
19	1210140029	Nguyễn Thị Thùy Dương	11/08/1994	<u>[Signature]</u>	5.1	năm chấm một	C14TC1	
20	1210140036	Phạm Nguyễn Trường Giang	06/10/1994	<u>[Signature]</u>	7.0	bảy chấm không	C14TC1	
21	1210140038	Phan Thị Giàu	19/01/1994	<u>[Signature]</u>	6.4	sáu chấm tư	C14TC1	
22	1210140055	Trần Thu Thanh Hà	13/04/1994	<u>[Signature]</u>	6.0	sáu chấm không	C14TC1	
23	1210140057	Ngô Văn Hải	04/12/1992	<u>[Signature]</u>	5.0	năm chấm không	C14TC1	
24	1210140058	Phạm Ngọc Đông Hải	11/05/1994	<u>[Signature]</u>	7.6	bảy chấm sáu	C14TC1	
25	1210140061	Nguyễn Ngọc Hồng Hảo	28/09/1993				C14TC1	
26	1210140062	Nguyễn Thị Hảo	20/05/1994	<u>[Signature]</u>	7.5	bảy chấm năm	C14TC1	
27	1210140045	Trang Phạm Vũ Hạ	22/09/1993				C14TC1	
28	1210140046	Cao Thị Hạnh	22/08/1994	<u>[Signature]</u>	6.0	sáu chấm không	C14TC1	
29	1210140048	Nguyễn Thị Hạnh	22/11/1994	<u>[Signature]</u>	6.0	sáu chấm không	C14TC1	
30	1210140044	Trần Thị Thanh Hằng	28/01/1994	<u>[Signature]</u>	9.2	chín chấm hai	C14TC1	
31	1210140039	Lê Thái thị Ngọc Hân	05/08/1994	<u>[Signature]</u>	6.3	sáu chấm ba	C14TC1	
32	1210140063	Nguyễn Thị Hiền	24/04/1994	<u>[Signature]</u>	7.2	bảy chấm hai	C14TC1	
33	1210140064	Nguyễn Thị Thu Hiền	22/02/1994	<u>[Signature]</u>	3.0	ba chấm không	C14TC1	
34	1210140067	Nguyễn Thị Minh Hiếu	20/10/1993	<u>[Signature]</u>	3.0	ba chấm không	C14TC1	

	Mã SV	Họ và tên	Hiệu	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
	1210140070	Trần Trung	Hiếu	02/07/1993		6.0	sáu chấm không	C14TC1	
	1210140066	Trần Phi	Hiệp	21/03/1993		3.0	ba chấm không	C14TC1	
37	1210140072	Nguyễn Thị Hồng	Hoa	22/03/1994		7.6	bảy chấm sáu	C14TC1	
38	1210140075	Đoàn Thị Thu	Hoài	18/06/1994				C14TC1	
39	1210140079	Nguyễn Ngọc	Hoàng	09/05/1994		8.4	tám chấm tư	C14TC1	
40	1210140080	Nguyễn Thanh	Hoàng	18/01/1994		8.2	tám chấm hai	C14TC1	
41	1210140081	Nguyễn Thị Yến	Hoàng	26/07/1994		8.1	tám chấm một	C14TC1	
42	1210140088	Trương Thanh	Hòa	12/02/1994				C14TC1	
43	1210140073	Nguyễn Thị Thu	Hồng	15/07/1994		6.5	sáu chấm năm	C14TC1	
44	1210140074	Quách Ý	Hồng	11/10/1994		6.1	sáu chấm một	C14TC1	
45	1210140099	Đinh Thủy	Huyền	25/08/1994		3.0	ba chấm không	C14TC1	
46	1210140100	Phạm Thị Thanh	Huyền	15/11/1994		3.0	ba chấm không	C14TC1	
47	1210140102	Tô Thị Ngọc	Huyền	22/06/1994		5.1	năm chấm một	C14TC1	
48	1210140095	Lương Phan	Hùng	27/09/1993		7.1	bảy chấm một	C14TC1	
49	1210140083	Nguyễn Duy	Hưng	16/11/1994				C14TC1	
50	1210140084	Nguyễn Minh	Hưng	09/01/1992				C14TC1	
51	1210140090	Mai Thị Xuân	Hường	20/04/1993		6.6	sáu chấm sáu	C14TC1	
52	1210140091	Phạm Thị	Hường	26/06/1994		8.0	tám chấm không	C14TC1	
53	1210140104	Phạm Thị Tuyết	Kha	24/08/1993		6.5	sáu chấm năm	C14TC1	
54	1210140105	Trần Minh	Kha	04/11/1994		5.5	năm chấm năm	C14TC1	
55	1210140111	Vũ Thị Kim	Kiều	30/07/1994				C14TC1	
56	1210140117	Mai Thị Kim	Lan	15/09/1993		7.2	bảy chấm hai	C14TC1	
57	1210140118	Nguyễn Thị Thanh	Lan	11/10/1994		6.6	sáu chấm sáu	C14TC1	
58	1210140113	Trần Thanh	Lâm	01/10/1994		7.8	bảy chấm tám	C14TC1	
59	1210140120	Lê Tiêu Ngọc	Liên	26/01/1994		7.0	bảy chấm không	C14TC1	
60	1210140121	Tô Kiều Mai	Liên	020/9/1994		7.6	bảy chấm sáu	C14TC1	
61	1210140126	Nguyễn Dũng Thanh	Long	18/05/1994				C14TC1	
62	1210140128	Hồ Thanh	Tú	26/04/1994				C14TC1	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.



BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2013-2014

Môn học : Anh văn căn bản 3 - 1105003

Mã lớp học phần: 110500315

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy:

Ngày thi: 18/12/14 Giờ thi: 9h30 Phòng thi: A1-M

Giám thị 1: M. Trung Ký tên:

Giám thị 2: M. Hiếu Ký tên:

Giám thị 3: Võ Chi Giang Ký tên:

Giám thị 4: Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210140002	Lê Đoàn Phương An	30/11/1994			5,2	Năm hai	C14TC1	
2	1210140006	Phạm Loan Anh	24/05/1994			2,7	Hai bảy	C14TC1	
3	1210140007	Trần Đoàn Anh	23/05/1994			5,2	Năm hai	C14TC1	
4	1210140008	Trương Lữ Nguyệt Anh	06/02/1992			3,5	Ba năm	C14TC1	
5	1210140011	Võ Thị Cẩm Bình	20/04/1993			4,0	Bốn chẵn	C14TC1	
6	1210140012	Bành Gia Bội	20/10/1994			6,6	Sáu sáu	C14TC1	
7	1210140013	Nguyễn Võ Sơn Ca	02/08/1994			4,5	Bốn năm	C14TC1	
8	1210140015	Nguyễn Thị Viễn Châu	22/01/1994			5,0	Năm chẵn	C14TC1	
9	1210140016	Trương Lê Ngọc Châu	28/01/1990			5,3	Năm ba	C14TC1	
10	1210140017	Lê Hồng Chiến	09/11/1993			5,0	Năm chẵn	C14TC1	
11	1210140032	Huỳnh Minh Duy	23/03/1994			4,4	Bốn bốn	C14TC1	
12	1210140033	Trần Thị Thanh Duyên	01/05/1994			4,0	Bốn chẵn	C14TC1	
13	1210140023	Nguyễn Dư	15/10/1994			5,2	Năm hai	C14TC1	
14	1210140024	Lê Thị Thùy Dương	18/03/1994			3,4	Ba bốn	C14TC1	
15	1210140025	Ngô Minh Dương	09/10/1994			5,8	Năm tám	C14TC1	
16	1210140026	Nguyễn Hoàng Dương	01/04/1994			7,5	Bảy năm	C14TC1	
17	1210140027	Nguyễn Mỹ Thùy Dương	10/01/1993			4,6	Bốn sáu	C14TC1	
18	1210140028	Nguyễn Thị Thùy Dương	25/02/1994			2,3	Hai ba	C14TC1	
19	1210140029	Nguyễn Thị Thùy Dương	11/08/1994			5,1	Năm một	C14TC1	
20	1210140036	Phạm Nguyễn Trường Giang	06/10/1994			7,2	Bảy hai	C14TC1	
21	1210140038	Phan Thị Giàu	19/01/1994			3,6	Ba sáu	C14TC1	
22	1210140055	Trần Thu Thanh Hà	13/04/1994			2,9	Hai chín	C14TC1	
23	1210140057	Ngô Văn Hải	04/12/1992			5,4	Năm bốn	C14TC1	
24	1210140058	Phạm Ngọc Đông Hải	11/05/1994			5,2	Năm hai	C14TC1	
25	1210140061	Nguyễn Ngọc Hồng Hảo	28/09/1993					C14TC1	✓
26	1210140062	Nguyễn Thị Hảo	20/05/1994			5,7	Năm bảy	C14TC1	
27	1210140045	Trang Phạm Vũ Hạ	22/09/1993					C14TC1	✓
28	1210140046	Cao Thị Hạnh	22/08/1994			3,3	Ba ba	C14TC1	
29	1210140048	Nguyễn Thị Hạnh	22/11/1994			6,0	Sáu chẵn	C14TC1	
30	1210140044	Trần Thị Thanh Hằng	28/01/1994			5,0	Năm chẵn	C14TC1	
31	1210140039	Lê Thái thị Ngọc Hân	05/08/1994			6,6	Sáu sáu	C14TC1	
32	1210140063	Nguyễn Thị Hiền	24/04/1994			4,8	Bốn tám	C14TC1	
33	1210140064	Nguyễn Thị Thu Hiền	22/02/1994			4,5	Bốn năm	C14TC1	
34	1210140067	Nguyễn Thị Minh Hiếu	20/10/1993			4,3	Bốn ba	C14TC1	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
35	1210140070	Trần Trung Hiếu	02/07/1993			4,4	Bốn bốn	C14TC1	
36	1210140066	Trần Phi Hiệp	21/03/1993			4,2	Bốn hai	C14TC1	
37	1210140072	Nguyễn Thị Hồng Hoa	22/03/1994			4,9	Bốn chín	C14TC1	
38	1210140075	Đoàn Thị Thu Hoài	18/06/1994					C14TC1	✓
39	1210140079	Nguyễn Ngọc Hoàng	09/05/1994			4,9	Bốn chín	C14TC1	
40	1210140080	Nguyễn Thanh Hoàng	18/01/1994			6,9	Sáu chín	C14TC1	
41	1210140081	Nguyễn Thị Yến Hoàng	26/07/1994			3,8	Ba tám	C14TC1	
42	1210140088	Trương Thanh Hòa	12/02/1994			3,0	Ba chẵn	C14TC1	
43	1210140073	Nguyễn Thị Thu Hồng	15/07/1994			3,9	Ba chín	C14TC1	
44	1210140074	Quách Ý Hồng	11/10/1994			4,5	Bốn năm	C14TC1	
45	1210140099	Đinh Thúy Huyền	25/08/1994			1,8	Một tám	C14TC1	một tám
46	1210140100	Phạm Thị Thanh Huyền	15/11/1994			4,8	Bốn tám	C14TC1	
47	1210140102	Tô Thị Ngọc Huyền	22/06/1994			4,8	Bốn tám	C14TC1	
48	1210140095	Lương Phan Hùng	27/09/1993			4,5	Bốn năm	C14TC1	
49	1210140083	Nguyễn Duy Hưng	16/11/1994					C14TC1	✓
50	1210140084	Nguyễn Minh Hưng	09/01/1992					C14TC1	✓
51	1210140090	Mai Thị Xuân Hường	20/04/1993			4,5	Bốn năm	C14TC1	
52	1210140091	Phạm Thị Hường	26/06/1994			3,5	Ba năm	C14TC1	
53	1210140104	Phạm Thị Tuyết Kha	24/08/1993			4,7	Bốn bảy	C14TC1	
54	1210140105	Trần Minh Kha	04/11/1994			3,5	Ba năm	C14TC1	
55	1210140111	Vũ Thị Kim Kiều	30/07/1994			4,3	Bốn ba	C14TC1	
56	1210140117	Mai Thị Kim Lan	15/09/1993			2,6	Hai sáu	C14TC1	
57	1210140118	Nguyễn Thị Thanh Lan	11/10/1994			4,9	Bốn chín	C14TC1	
58	1210140113	Trần Thanh Lâm	01/10/1994			4,0	Bốn chẵn	C14TC1	
59	1210140120	Lê Tiêu Ngọc Liên	26/01/1994			4,6	Bốn sáu	C14TC1	
60	1210140121	Tô Kiều Mai Liên	020/9/1994			4,8	Bốn tám	C14TC1	
61	1210140126	Nguyễn Dũng Thanh Long	18/05/1994					C14TC1	✓
62	1210140128	Hồ Thanh Tú	26/04/1994			4,9	Bốn chín	C14TC1	

Lưu ý: sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.